

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 291/2024/PHS-PL  
V/v: CBT Báo cáo tài chính giữa  
niên độ cho quý kết thúc ngày  
30/09/2024 (đã soát xét)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 11 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG  
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

**Kính gửi:**

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH;**
- **ỦY BAN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA.**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG (PHS)**
2. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
3. Điện thoại: (+84 28) 5413 5479 Fax: (+84 28) 5413 5472
4. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Chen Chia Ken
5. Loại công bố thông tin:  24h  72h  Bất thường  Định kỳ

**6. Nội dung của thông tin công bố:**

Căn cứ quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, PHS trân trọng công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (“Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2024”) (đã soát xét) như sau:

- 6.1 Báo cáo tài chính quý 3 năm 2024 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng đã được soát xét ngày 28 tháng 10 năm 2024 bao gồm:
  - a. Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30/09/2024;
  - b. Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024;
  - c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (PPGT) cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024;
  - d. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2024;
  - e. Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30/09/2024.

6.2 Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước và Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ.

Theo báo cáo kết quả hoạt động, quý III năm 2024 lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 10,68 tỷ đồng giảm 6,27 tỷ đồng so với quý III năm 2023. Nguyên nhân là:

Tổng doanh thu giảm 53,66 tỷ đồng (32,3%), chủ yếu do doanh thu hoạt động giảm 52,27 tỷ đồng và doanh thu hoạt động tài chính giảm 1,36 tỷ đồng.

Tổng chi phí giảm 59,93 tỷ đồng (32,7%), chủ yếu do chi phí hoạt động giảm 17,34 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm 45,05 tỷ đồng và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 1,61 tỷ đồng.

7 **Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30/09/2024 đã soát xét: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)** (Mục Về PHS/Quan hệ cổ đông/Thông tin tài chính)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Hồ sơ kèm theo:**

1. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý đã kết thúc ngày 30/09/2024 (đã soát xét);

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu BTKCT;
- Lưu Khối Pháp lý.



**Ông CHEN CHIA KEN**



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động số**

122/GP-UBCK	ngày 20 tháng 1 năm 2016
18/GPĐC-UBCK	ngày 22 tháng 6 năm 2016
23/GPĐC-UBCK	ngày 25 tháng 7 năm 2016
03/GPĐC-UBCK	ngày 23 tháng 1 năm 2017
03/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 1 năm 2018
100/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 11 năm 2018
107/GPĐC-UBCK	ngày 26 tháng 12 năm 2018
47/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 8 năm 2019
12/GPĐC-UBCK	ngày 4 tháng 3 năm 2020
03/GCN-UBCK	ngày 16 tháng 6 năm 2020
04/GCN-UBCK	ngày 16 tháng 6 năm 2020
48/GPĐC-UBCK	ngày 24 tháng 6 năm 2021
82/GPĐC-UBCK	ngày 28 tháng 9 năm 2021
57/GCN-UBCK	ngày 31 tháng 12 năm 2021
79/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 8 năm 2022
110/GPĐC-UBCK	ngày 10 tháng 11 năm 2022

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0313642887

ngày 20 tháng 1 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313642887 ngày 22 tháng 11 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Albert Kwang-Chin Ting	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên
Ông Wu, Jin-Jeng	Thành viên
Ông Chen Chia Ken	Thành viên
Bà Liu, Hsiu-Mei	Thành viên độc lập

**Ban Kiểm soát**

Ông Liew Sep Siang	Trưởng ban
Ông Chiu, Hsien-Chih	Thành viên
Bà Wang, Gwan Fang	Thành viên
	(từ ngày 17 tháng 4 năm 2024)
Bà Kuo, Ping-Min	Thành viên
	(đến ngày 17 tháng 4 năm 2024)

**Ban Giám đốc**

Ông Chen Chia Ken	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thu Nhân	Phó Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Trụ sở đăng ký**

**Trụ sở chính** Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower  
8 Hoàng Văn Thái  
Phường Tân Phú, Quận 7  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Phòng Giao dịch  
Phú Mỹ Hưng** Tầng trệt, CR2-08  
107 Tôn Dật Tiên  
Phường Tân Phú, Quận 7  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Chi nhánh Quận 3** Tầng 4 & 5  
458 Nguyễn Thị Minh Khai  
Phường 2, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Chi nhánh Tân Bình** Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ  
Phường 2, Quận Tân Bình  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Chi nhánh Hà Nội** Tầng 5, Tòa nhà Vinafor  
127 Lò Đúc  
Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Chi nhánh Thanh Xuân** Tầng 5, Tòa nhà Udic Complex  
N04 Hoàng Đạo Thúy  
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Chi nhánh Hải Phòng** Tầng 2, Tòa nhà Eliteco  
18 Trần Hưng Đạo  
Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng  
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**Chi nhánh Quận 1** Phòng 1003A, Tầng 10  
81-83-83B-85 Hàm Nghi  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

11/11  
411  
4G  
K1  
40

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng** **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 70 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2024

12-0  
HAT  
Y TI  
AG  
JCT



KPMG Limited Branch  
10th Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

### Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024, các báo cáo lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 10 năm 2024, được trình bày từ trang 6 đến trang 70.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 24-01-00439-24-1



  
Phạm Thị Hoàng Anh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3434-2022-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Phạm Huy Cường  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2675-2024-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2024



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2024**

Mẫu số B01a – CTCK  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 130)	<b>100</b>	<b>3.457.376.794.318</b>	<b>3.959.452.700.074</b>
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính (“TSTC”)</b>	<b>110</b>	<b>3.450.075.141.253</b>	<b>3.954.792.801.205</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111 5	373.747.567.566	196.824.308.864
1.1	Tiền	111.1	58.345.704.712	91.373.936.013
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2	315.401.862.854	105.450.372.851
2	Các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận theo lãi hoặc lỗ (“FVTPL”)	112 7(a)	79.151.155.457	90.634.482.673
3	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113 7(b)	596.000.000.000	654.213.238.356
4	Các khoản cho vay	114 7(c)	2.292.220.343.376	2.951.919.275.244
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	116 11(a)	(47.534.983.549)	(30.551.507.140)
7	Các khoản phải thu	117 8	50.518.892.060	74.788.081.049
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	117.2	50.518.892.060	74.788.081.049
8	Trả trước cho người bán ngắn hạn	118	243.476.896	7.108.023.307
9	Phải thu các dịch vụ cung cấp	119 9	101.477.325.374	3.964.076.031
12	Các khoản phải thu khác	122 10	12.656.820.625	12.786.514.140
13	Dự phòng phải thu khó đòi	129 11(b)	(8.405.456.552)	(6.893.691.319)
<b>II</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>	<b>7.301.653.065</b>	<b>4.659.898.869</b>
1	Tạm ứng	131	257.906.000	162.595.400
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	133 12(a)	5.332.315.069	4.497.303.469
6	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136 21	1.711.431.996	-
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 220 + 250)	<b>200</b>	<b>87.475.675.050</b>	<b>81.285.669.824</b>
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>30.917.633.616</b>	<b>23.745.314.509</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221 13	13.558.195.610	13.805.025.065
	Nguyên giá	222	51.812.143.364	47.229.401.364
	Giá trị hao mòn lũy kế	223a	(38.253.947.754)	(33.424.376.299)
3	Tài sản cố định vô hình	227 14	17.359.438.006	9.940.289.444
	Nguyên giá	228	36.179.716.400	26.091.616.400
	Giá trị hao mòn lũy kế	229a	(18.820.278.394)	(16.151.326.956)
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>	<b>56.558.041.434</b>	<b>57.540.355.315</b>
1	Ký quỹ, ký cược dài hạn	251 15	5.451.474.315	5.637.869.733
2	Chi phí trả trước dài hạn	252 12(b)	12.401.681.352	18.287.789.360
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253 16	9.166.210.244	6.591.125.211
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254 17	19.464.116.068	16.964.116.068
5	Tài sản dài hạn khác	255 18	10.074.559.455	10.059.454.943
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>	<b>3.544.852.469.368</b>	<b>4.040.738.369.898</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu số B01a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>	<b>1.976.442.866.242</b>	<b>2.428.745.823.487</b>
<b>I</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1.974.333.530.721</b>	<b>2.426.614.761.125</b>
1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	1.612.856.000.000	1.990.040.000.000
1.1	Vay ngắn hạn	312	1.612.856.000.000	1.990.040.000.000
6	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	334.187.889.420	389.121.316.960
8	Phải trả người bán	320	363.921.382	66.259.697
9	Người mua trả tiền trước	321	50.000.000	-
10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	6.683.004.313	11.982.298.962
11	Phải trả người lao động	324	373.470.775	372.753.773
12	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	325	17.382.953.242	23.311.796.104
13	Chi phí phải trả	327	61.346.529	-
17	Các khoản phải trả khác	329	2.374.945.060	11.720.335.629
<b>II</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>	<b>2.109.335.521</b>	<b>2.131.062.362</b>
12	Dự phòng phải trả dài hạn	354	2.109.335.521	2.131.062.362
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>	<b>1.568.409.603.126</b>	<b>1.611.992.546.411</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>1.568.409.603.126</b>	<b>1.611.992.546.411</b>
1	Vốn cổ phần	411	1.500.097.005.000	1.500.097.005.000
1.1	Vốn cổ phần	411.1	1.500.098.190.000	1.500.098.190.000
1.5	Cổ phiếu quỹ	411.5	(1.185.000)	(1.185.000)
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	12.064.998.139	12.064.998.139
7	Lợi nhuận chưa phân phối	417	56.247.599.987	99.830.543.272
7.1	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	44.517.404.149	105.003.116.298
7.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	417.2	11.730.195.838	(5.172.573.026)
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>	<b>3.544.852.469.368</b>	<b>4.040.738.369.898</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B01a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	Mã số	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND	
<b>A. TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ CỦA CÔNG TY</b>				
6	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006	150.009.329	150.009.329
7	Cổ phiếu quỹ (số lượng cổ phiếu)	007	490	490
8	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của Công ty	008	3.938.330.000	13.602.690.000
9	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty	009	2.420.000	2.420.000
10	TSTC chờ về của Công ty	010	-	218.600.000
13	TSTC được hưởng quyền của Công ty	013	2.000.000	149.200.000
14	Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành (số lượng)	014	-	1.065.800
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI NHÀ ĐẦU TƯ</b>				
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021	7.844.541.831.000	8.178.036.075.000
a	TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	7.155.578.291.000	7.489.234.325.000
b	TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2	26.608.870.000	27.916.510.000
c	TSTC giao dịch cầm cố	021.3	169.597.700.000	218.667.990.000
d	TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4	312.000.690.000	312.000.690.000
e	TSTC chờ thanh toán	021.5	180.756.280.000	130.216.560.000
2	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư	022	131.556.420.000	371.080.410.000
a	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	100.315.290.000	75.800.070.000
b	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	31.241.130.000	295.280.340.000
3	TSTC chờ về của nhà đầu tư	023	121.845.440.000	164.619.850.000
6	TSTC được hưởng quyền của nhà đầu tư	025	117.333.210.000	8.242.480.000
7	Tiền gửi của nhà đầu tư	026	751.665.901.372	763.571.527.689
7.1	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027	328.995.277.433	425.156.275.773
7.2	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	027.1	422.670.623.939	338.415.251.916

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

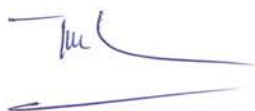
**Mẫu số B01a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	<b>Mã số</b>	<b>30/9/2024 VND</b>	<b>31/12/2023 VND</b>
8 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	328.995.277.433	425.156.275.773
8.1 Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1	324.336.032.940	420.204.181.753
8.2 Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2	4.659.244.493	4.952.094.020

Ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh  
Kế toán viên

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024**

**Mẫu số B02a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2024 VND	30/9/2023 VND	30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
<b>I DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)	01		1.520.953.048	6.051.115.379	12.094.089.170	7.741.249.957
<i>a Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.1	25	313.739.435	2.756.844.390	4.800.109.237	3.401.046.135
<i>b Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.2		1.121.063.613	607.209.012	7.047.835.933	1.522.908.965
<i>c Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.3		86.150.000	20.851.200	246.144.000	151.084.080
<i>d Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	01.4		-	2.666.210.777	-	2.666.210.777
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	02	26	9.449.233.877	15.540.487.725	26.442.621.138	57.974.054.231
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	27	64.116.597.143	88.971.753.862	215.969.686.665	229.732.656.925
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	06		31.239.802.780	48.633.985.697	116.267.502.887	108.720.758.977
1.9 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		2.121.154.401	1.641.022.445	5.538.573.750	4.196.353.709
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn	10		-	-	32.727.273	-
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		332.504.585	215.393.296	1.209.812.487	640.491.854
<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>108.780.245.834</b>	<b>161.053.758.404</b>	<b>377.555.013.370</b>	<b>409.005.565.653</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B02a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2024 VND	30/9/2023 VND	30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
<b>II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1	21		153.506.327	5.261.309.002	1.437.811.976	5.638.300.208
<i>a</i>	21.1	25	576.082.525	2.812.560.340	2.032.744.907	3.144.691.194
<i>b</i>	21.2		(422.576.198)	2.496.554.425	(405.664.720)	2.493.609.014
<i>d.</i>	21.4		-	(47.805.763)	(189.268.211)	-
2.4	24	11(a)	4.800.509.368	6.655.375.500	17.999.697.389	10.880.143.587
2.6	26		1.125.154.706	797.748.502	3.516.794.697	2.232.307.768
2.7	27	28	38.833.291.190	51.071.031.753	131.497.464.281	123.603.575.000
2.10	30		2.209.476.528	1.832.090.453	5.895.534.312	4.627.742.577
2.11	31		349.378.825	316.881.742	945.850.579	923.812.806
2.12	32	11(b)	977.339.963	(146.982.406)	1.511.765.233	173.725.537
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>40</b>		<b>48.448.656.907</b>	<b>65.787.454.546</b>	<b>162.804.918.467</b>	<b>148.079.607.483</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu số B02a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2024 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2024 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 VND
<b>III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		3.071.000.000	4.589.734.763	18.500.917.306	34.950.859.790
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức và lãi tiền gửi ngân hàng	42		507.833.306	349.613.322	1.423.433.781	944.922.851
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>		<b>3.578.833.306</b>	<b>4.939.348.085</b>	<b>19.924.351.087</b>	<b>35.895.782.641</b>
<b>IV CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>						
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		19.661.000.000	55.385.775.948	51.944.523.265	85.447.874.885
4.2 Chi phí lãi vay	52	29	31.220.865.588	40.546.219.751	99.972.477.016	107.839.706.506
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>60</b>		<b>50.881.865.588</b>	<b>95.931.995.699</b>	<b>151.917.000.281</b>	<b>193.287.581.391</b>
<b>VI CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	<b>62</b>	<b>30</b>	<b>26.324.409.305</b>	<b>25.604.462.522</b>	<b>80.952.375.889</b>	<b>77.613.594.709</b>
<b>VII KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b> (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	<b>70</b>		<b>(13.295.852.660)</b>	<b>(21.330.806.278)</b>	<b>1.805.069.820</b>	<b>25.920.564.711</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B02a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2024	30/9/2023	30/9/2024	30/9/2023
			VND	VND	VND	VND
<b>VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>						
8.1 Thu nhập khác	71		132.271.015	160.469.313	300.327.020	254.711.899
8.2 Chi phí khác	72		130.356.668	3.500.000	128.956.471	567.200.202
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 – 72)</b>	<b>80</b>		<b>1.914.347</b>	<b>156.969.313</b>	<b>171.370.549</b>	<b>(312.488.303)</b>
<b>IX TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>(13.293.938.313)</b>	<b>(21.173.836.965)</b>	<b>1.976.440.369</b>	<b>25.608.076.408</b>
9.1 (Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện	91		(16.747.578.124)	31.931.491.908	(14.926.328.495)	106.897.565.680
9.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	92		3.453.639.811	(53.105.328.873)	16.902.768.864	(81.289.489.272)
<b>X CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>(2.610.815.913)</b>	<b>(4.225.152.724)</b>	<b>556.584.954</b>	<b>5.487.317.690</b>
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	31	(1.711.431.996)	(3.006.409.059)	3.131.669.987	7.652.641.525
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	31	(899.383.917)	(1.218.743.665)	(2.575.085.033)	(2.165.323.835)
<b>XI (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) (MANG SANG TRANG SAU)</b>	<b>200</b>		<b>(10.683.122.400)</b>	<b>(16.948.684.241)</b>	<b>1.419.855.415</b>	<b>20.120.758.718</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

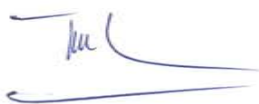
Mẫu số B02a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2024 VND	30/9/2023 VND	30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
XI (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) (MANG TỪ TRANG TRƯỚC SANG)	200		(10.683.122.400)	(16.948.684.241)	1.419.855.415	20.120.758.718
XII THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC	300		-	-	-	-
XIII (LỖ)/THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU	500					
13.1 (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	501	32	(71)	(113)	9	134

Ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh  
Kế toán viên

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu số B03a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1 Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>01</b>	<b>1.976.440.369</b>	<b>25.608.076.408</b>
<b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>02</b>	<b>67.784.054.891</b>	<b>183.107.417.552</b>
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	03	7.498.522.893	6.668.178.789
Các khoản dự phòng	04	18.473.514.801	11.158.979.451
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(9.260.000.000)	82.985.000.000
Chi phí lãi	06	99.972.477.016	107.839.706.506
Dự thu tiền lãi	08	(48.900.459.819)	(25.544.447.194)
<b>3 Thay đổi các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>	<b>(594.932.931)</b>	<b>2.493.609.014</b>
Lỗi đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	(594.932.931)	2.493.609.014
<b>4 Thay đổi các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>	<b>(7.047.835.933)</b>	<b>(4.189.119.742)</b>
Lãi đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	(7.047.835.933)	(4.189.119.742)
<b>5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (30 = 01 + 02 + 10 + 18)</b>	<b>30</b>	<b>62.117.726.396</b>	<b>207.019.983.232</b>
Giảm/(tăng) TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	18.936.827.869	(82.017.543.518)
Giảm/(tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	58.213.238.356	(33.122.991.780)
Giảm/(tăng) các khoản cho vay	33	659.698.931.868	(912.921.916.672)
Giảm lãi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	36	73.169.648.808	-
Tăng các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp	37	(97.513.249.343)	(10.542.289.168)
Giảm các khoản phải thu khác	39	129.693.515	264.716.623
Tăng các tài sản khác	40	(4.135.451.690)	(6.358.550.346)
(Giảm)/tăng chi phí phải trả	41	(3.903.875.302)	804.640.194
Giảm chi phí trả trước	42	5.051.096.408	746.091.374
Thuế TNDN đã trả	43	(8.719.340.658)	(14.534.752.098)
Tiền lãi đã trả	44	(101.997.444.576)	(103.643.618.609)
Tăng phải trả cho người bán	45	7.162.208.096	288.321.293
Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	717.002	2.507.000
Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	288.376.022	925.612.153
Tăng phải trả người lao động	48	-	1.542.857
(Giảm)/tăng các khoản phải trả khác	50	(64.249.667.489)	67.856.433.808
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>604.249.435.282</b>	<b>(885.231.813.657)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu số B03a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ chính tháng kết thúc ngày	
		30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(14.670.842.000)	(6.516.825.478)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>(14.670.842.000)</b>	<b>(6.516.825.478)</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	5.609.978.000.000	6.383.201.124.101
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(5.977.902.000.000)	(6.109.366.124.101)
Cổ tức trả cho các cổ đông	76	(44.731.334.580)	(37.592.696.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>(412.655.334.580)</b>	<b>236.242.303.600</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>	<b>176.923.258.702</b>	<b>(655.506.335.535)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>	<b>196.824.308.864</b>	<b>763.880.564.438</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 5)</b>	<b>103</b>	<b>373.747.567.566</b>	<b>108.374.228.903</b>
▪ Tiền	103.1	58.345.704.712	64.994.831.643
▪ Các khoản tương đương tiền	103.2	315.401.862.854	43.379.397.260

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu số B03a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	30.847.686.597.309	27.557.757.577.784
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(29.759.800.888.659)	(28.606.710.737.174)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	40.397.025.283.618	39.710.650.758.662
Nhận tiền ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	07.1	84.255.372.023	64.566.001.422
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(41.578.999.526.126)	(38.411.238.548.685)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(2.072.464.482)	(1.477.311.448)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>	<b>(11.905.626.317)</b>	<b>313.547.740.561</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>763.571.527.689</b>	<b>486.676.329.967</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>751.665.901.372</b>	<b>800.224.070.528</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	751.665.901.372	800.224.070.528
▪ Tiền gửi của khách hàng về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	751.665.901.372	800.224.070.528
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD		422.670.623.939	331.768.080.831

Ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh  
Kế toán viên

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024**

Mẫu số B04a – CTCK  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ tại ngày		Biến động trong kỳ chín tháng kết thúc ngày				Số dư cuối kỳ tại ngày	
	1/1/2023	1/1/2024	30/9/2023		30/9/2024		30/9/2023	30/9/2024
	VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	VND	VND
Vốn cổ phần	1.500.098.190.000	1.500.098.190.000	-	-	-	-	1.500.098.190.000	1.500.098.190.000
Cổ phiếu quỹ	(1.185.000)	(1.185.000)	-	-	-	-	(1.185.000)	(1.185.000)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	12.064.998.139	12.064.998.139	-	-	-	-	12.064.998.139	12.064.998.139
Quỹ dự phòng tài chính	12.064.998.139	-	-	(12.064.998.139)	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	73.216.617.931	99.830.543.272	113.475.246.129	(111.291.355.072)	16.902.768.864	(60.485.712.149)	75.400.508.988	56.247.599.987
Trong đó:								
Lợi nhuận đã thực hiện	24.115.514.543	105.003.116.298	101.410.247.990	-	-	(15.482.913.449)	125.525.762.533	89.520.202.849
Hoàn nhập quỹ dự trữ tài chính	-	-	12.064.998.139	-	-	-	12.064.998.139	-
Chia cổ tức	-	-	-	(30.001.865.800)	-	(45.002.798.700)	(30.001.865.800)	(45.002.798.700)
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	49.101.103.388	(5.172.573.026)	-	(81.289.489.272)	16.902.768.864	-	(32.188.385.884)	11.730.195.838
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.597.443.619.209</b>	<b>1.611.992.546.411</b>	<b>113.475.246.129</b>	<b>(123.356.353.211)</b>	<b>16.902.768.864</b>	<b>(60.485.712.149)</b>	<b>1.587.562.512.127</b>	<b>1.568.409.603.126</b>

Ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập:

  
Bà Nguyễn Phương Trinh  
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:

  
Bà Đỗ Thị Ái Vy  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
  
Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Cơ sở thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 122/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 110/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 11 năm 2022 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“PHS”) – được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GPHĐKD ngày 1 tháng 12 năm 2006 và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (“ATS”). Theo đó, Công ty kế thừa toàn bộ tài sản, nợ phải trả, các quyền lợi và nghĩa vụ của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 và PHS và ATS chấm dứt hoạt động từ ngày 20 tháng 1 năm 2016. Tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 cấu thành vốn điều lệ của Công ty.

Công ty đã đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”) với mã PHS theo Quyết định số 475/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 19 tháng 7 năm 2019.

### **(b) Vốn điều lệ của Công ty**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 1.500.098.190.000 VND.

### **(c) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

### **(d) Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(e) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có 348 nhân viên (31/12/2023: 382 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được trình bày ở Thuyết minh 3(d), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyên khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

**(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

**(i) Ghi nhận**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

**(ii) Phân loại và đo lường**

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay: xem Thuyết minh 3(f);

Ngoại trừ phải trả chứng quyền có đảm bảo được ghi nhận theo FVTPL được trình bày ở Thuyết minh 3(h), Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**(iii) Chấm dứt ghi nhận**

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(iv) Cấn trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

**(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL**

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là một công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên UPCOM, giá thị trường là giá đóng cửa tại UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(e) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Các khoản phải thu về cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các khoản phải thu về cho vay bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**(g) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập bằng cách tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(h) Chứng quyền có đảm bảo**

Chứng quyền có bảo đảm cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có đảm bảo theo hướng dẫn của Thông tư số 23/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018, cụ thể như sau:

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, Công ty ghi nhận khoản phải trả chứng quyền theo giá gốc và đồng thời theo dõi ngoại bảng số lượng chứng quyền được phép phát hành.

Chứng quyền đảm bảo được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được ghi nhận theo giá trị hợp lý sau ngày ghi nhận ban đầu.

Chi phí phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trong kỳ khi phát sinh.

**(i) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nâng cấp tài sản thuê	5 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Phương tiện vận chuyển	3 – 4 năm
Đồ đạc và trang bị văn phòng	5 năm

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(j) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 7 năm.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ và dụng cụ là các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Công ty phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được PHS, ATS và Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **(o) *Vốn cổ phần***

##### **(i) *Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

##### **(ii) *Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)***

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

#### **(p) *Các quỹ dự trữ bắt buộc***

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) do Bộ Tài chính ban hành nhằm hướng dẫn về chế độ tài chính áp dụng đối với các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022. Theo đó, Công ty đã ngừng phân bổ lợi nhuận đã thực hiện vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ năm 2022. Theo Thông tư 114:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.

Vào ngày 20 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc hoàn nhập số dư quỹ dự phòng tài chính vào lợi nhuận chưa phân phối. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(q) Doanh thu**

**(i) Lãi từ bán các TSTC**

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và mệnh giá của công cụ nợ khi đáo hạn.

**(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán**

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

**(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

**(v) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính**

Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

**(r) Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

**(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(t) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

**(u) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(v) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(w) Số dư bằng không**

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư 334 do Bộ Tài Chính ban hành mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**(x) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

### **4. Các công cụ tài chính**

#### **(a) Quản lý rủi ro tài chính**

##### **(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

##### **(ii) Khung quản lý rủi ro**

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán Nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán Nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

#### **(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

**Tài sản đảm bảo**

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

**Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<b>30/9/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (i)	373.743.531.311	196.820.272.609
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	596.000.000.000	654.213.238.356
Các khoản phải thu về cho vay – gộp (ii)	2.292.220.343.376	2.951.919.275.244
Các khoản phải thu (ii)	50.518.892.060	74.788.081.049
Phải thu các dịch vụ cung cấp (ii)	101.477.325.374	3.964.076.031
Các khoản phải thu khác – gộp (ii)	12.656.820.625	12.786.514.140
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán	19.464.116.068	16.964.116.068
Ký quỹ, ký cược dài hạn	5.451.474.315	5.637.869.733
Tài sản dài hạn khác	10.074.559.455	10.059.454.943
	<b>3.461.607.062.584</b>	<b>3.927.152.898.173</b>

(i) **Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Các khoản phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Khách hàng có nghĩa vụ đảm bảo tỷ lệ ký quỹ của họ không thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì. Trường hợp tỷ lệ ký quỹ của khách hàng giảm xuống thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì, Công ty yêu cầu khách hàng bổ sung tài sản đảm bảo trong thời hạn quy định, nếu khách hàng không bổ sung tài sản đảm bảo, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của hợp đồng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu về cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

	<b>30/9/2024</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>
Tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán quá hạn từ 3 năm trở lên	11.593.792.002	11.174.224.109
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn trên 3 năm	3.316.267.434	4.443.207.793
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 2 đến 3 năm	49.061.211.115	-
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 1 đến 2 năm	-	48.291.197.147
	63.971.270.551	63.908.629.049

Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính bị tổn thất:

	<b>30/9/2024</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>
Chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch tại	3.188.335.450	4.280.532.790
▪ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	5.871.450	966.990
▪ Sàn UPCOM	3.182.464.000	4.279.565.800
TSTC phong tỏa, tạm giữ	4.842.495.000	22.182.897.800
	8.030.830.450	26.463.430.590

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị tổn thất như sau:

	<b>30/9/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán quá hạn từ 3 năm trở lên	420.484.606	921.228.900
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 1-2 năm	-	770.013.968
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn dưới 1 năm	5.694.219	-
	<b>426.178.825</b>	<b>1.691.242.868</b>

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

<b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Vay ngắn hạn	1.612.856.000.000	1.647.405.304.378	1.647.405.304.378
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	334.187.889.420	334.187.889.420	334.187.889.420
Phải trả người bán	363.921.382	363.921.382	363.921.382
Chi phí phải trả	10.227.119.274	10.227.119.274	10.227.119.274
Các khoản phải trả khác	2.374.945.060	2.374.945.060	2.374.945.060
	<b>1.960.009.875.136</b>	<b>1.994.559.179.514</b>	<b>1.994.559.179.514</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Vay ngắn hạn	1.990.040.000.000	2.046.606.490.335	2.046.606.490.335
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	389.121.316.960	389.121.316.960	389.121.316.960
Phải trả người bán	66.259.697	66.259.697	66.259.697
Chi phí phải trả	12.125.926.733	12.125.926.733	12.125.926.733
Các khoản phải trả khác	11.720.335.629	11.720.335.629	11.720.335.629
	<b>2.403.073.839.019</b>	<b>2.459.640.329.354</b>	<b>2.459.640.329.354</b>

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/9/2024		31/12/2023	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Vay ngắn hạn	58.000.000	1.462.856.000.000	66.000.000	1.613.040.000.000
Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	40.000.000	1.017.536.000.000	-	-
Vị thế tiền tệ ròng	18.000.000	445.320.000.000	66.000.000	1.613.040.000.000

Sau đây là tỷ giá hối đoái chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/9/2024	31/12/2023
USD/VND	24.740	24.440

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	<b>Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế VND</b>
<b>Ngày 30 tháng 9 năm 2024</b>	
USD (mạnh hơn 1% so với VND) – giảm lợi nhuận sau thuế	3.562.560.000
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	
USD (mạnh hơn 3% so với VND) – giảm lợi nhuận sau thuế	38.712.960.000

Biến động ngược lại của tỷ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/9/2024 VND</b>	<b>31/12/2023 VND</b>
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất</b>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	373.743.531.311	196.820.272.609
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	596.000.000.000	654.213.238.356
Các khoản phải thu cho vay thuần	2.244.685.359.827	2.921.367.768.104
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	19.464.116.068	16.964.116.068
Tài sản dài hạn khác	10.074.559.455	10.059.454.943
Vay ngắn hạn	(1.612.856.000.000)	(1.990.040.000.000)

**(iii) Rủi ro thị trường khác**

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty nắm giữ danh mục TSTC ghi nhận theo FVTPL không trọng yếu.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính như sau:

	30/9/2024		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL				
- Cổ phiếu niêm yết	18.502.949.998	18.502.949.998	39.528.199.108	39.528.199.108
- Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	1.657.014.891	1.657.014.891	27.689.899	27.689.899
- Cổ phiếu chưa niêm yết	15.046.527	15.046.527	15.046.527	15.046.527
▪ Chứng chỉ quỹ	58.976.144.041	58.976.144.041	51.063.547.139	51.063.547.139
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	596.000.000.000	596.000.000.000	654.213.238.356	654.213.238.356
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	373.747.567.566	373.747.567.566	196.824.308.864	196.824.308.864
▪ Các khoản cho vay - thuần	2.244.685.359.827	(*)	2.921.367.768.104	(*)
▪ Các khoản phải thu	50.518.892.060	(*)	74.788.081.049	(*)
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp	101.477.325.374	(*)	3.964.076.031	(*)
▪ Các khoản phải thu khác - thuần	4.251.364.073	(*)	5.892.822.821	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	19.464.116.068	(*)	16.964.116.068	(*)
▪ Ký quỹ, ký cược dài hạn	5.451.474.315	(*)	5.637.869.733	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	10.074.559.455	(*)	10.059.454.943	(*)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	30/9/2024		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo FVTPL:</i>				
Phải trả chứng quyền	-	-	(6.479.570.000)	(6.479.570.000)
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay ngắn hạn	(1.612.856.000.000)	(*)	(1.990.040.000.000)	(*)
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(334.187.889.420)	(*)	(389.121.316.960)	(*)
▪ Phải trả người bán	(363.921.382)	(*)	(66.259.697)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(10.227.119.274)	(*)	(12.125.926.733)	(*)
▪ Phải trả khác	(2.374.945.060)	(*)	(11.720.335.629)	(*)

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/9/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	4.036.255	4.036.255
Tiền gửi ngân hàng	58.341.668.457	91.369.899.758
Các khoản tương đương tiền (i)	315.401.862.854	105.450.372.851
	373.747.567.566	196.824.308.864

- (i) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 2,0% đến 4,5%/năm (31/12/2023: từ 1,8% đến 3,8%/năm).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 45.401.862.854 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2023: 105.450.372.851 VND) (Thuyết minh 19).

**6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

	Kỳ chín tháng kết thúc 30/9/2024		Kỳ chín tháng kết thúc 30/9/2023	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
<b>a) Cửa Công ty</b>				
Cổ phiếu	3.155.330	111.777.809.910	6.346.182	191.449.235.670
Chứng khoán khác	2.513.700	8.726.454.000	25.156.240	76.132.001.530
<b>b) Cửa nhà đầu tư/khách hàng</b>				
Cổ phiếu	2.958.339.574	67.096.740.617.630	3.238.091.124	60.112.083.433.580
Trái phiếu	737.530	76.652.164.570	16.030.756	1.717.217.393.028
Chứng khoán khác	62.562.458	296.192.704.520	32.433.540	68.452.226.330
	3.027.308.592	67.590.089.750.630	3.318.057.842	62.165.334.290.138



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**7. Tài sản tài chính**

**(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL**

	30/9/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	17.710.598.201	18.502.949.998	38.225.051.062	39.528.199.108
Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	1.605.314.891	1.657.014.891	27.689.899	27.689.899
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.046.527	15.046.527	15.046.527	15.046.527
Chứng chỉ quỹ	50.000.000.000	58.976.144.041	50.000.000.000	51.063.547.139
	69.330.959.619	79.151.155.457	88.267.787.488	90.634.482.673



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Giá trị hợp lý của TSTC ghi nhận theo FVTPL tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số lượng	30/9/2024		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/9/2024		
		Giá gốc VND (1)	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>						
VNM	39.000	2.711.800.546	2.733.900.000	22.099.454	-	2.733.900.000
VCB	22.000	1.984.190.476	2.024.000.000	39.809.524	-	2.024.000.000
DHG	14.500	1.587.053.500	1.552.950.000	-	34.103.500	1.552.950.000
BID	37.000	1.547.895.434	1.838.900.000	291.004.566	-	1.838.900.000
CTG	55.000	1.515.473.438	2.032.250.000	516.776.562	-	2.032.250.000
Các cổ phiếu khác	171.500	8.364.184.807	8.320.949.998	195.634.238	238.869.047	8.320.949.998
	339.000	17.710.598.201	18.502.949.998	1.065.324.344	272.972.547	18.502.949.998
<b>UPCOM</b>						
Các cổ phiếu khác	53.735	1.605.314.891	1.657.014.891	51.700.000	-	1.657.014.891
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>						
Các cổ phiếu khác	1.086	15.046.527	15.046.527	-	-	15.046.527
<b>Chứng chỉ quỹ</b>						
PHVSF	4.821.109	50.000.000.000	58.976.144.041	8.976.144.041	-	58.976.144.041
	5.214.930	69.330.959.619	79.151.155.457	10.093.168.385	272.972.547	79.151.155.457

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*

*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Số lượng	31/12/2023	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2023		Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
		Giá gốc VND (1)		Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>						
HPG	921.000	24.596.477,091	25.741.950.000	1.145.472.909	-	25.741.950.000
DHG	17.600	1.913.697,686	1.830.400.000	3.935.692	87.233.378	1.830.400.000
VNM	25.020	1.792.863,244	1.691.352.000	-	101.511.244	1.691.352.000
Các cổ phiếu khác	256.813	9.922.013,041	10.264.497.108	832.376.712	489.892.645	10.264.497.108
	1.220.433	38.225.051.062	39.528.199.108	1.981.785.313	678.637.267	39.528.199.108
<b>UPCOM</b>						
Các cổ phiếu khác	728	27.689.899	27.689.899	-	-	27.689.899
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>						
Các cổ phiếu khác	1.086	15.046.527	15.046.527	-	-	15.046.527
<b>Chứng chỉ quỹ</b>						
PHVSF	4.821.109	50.000.000.000	51.063.547.139	1.063.547.139	-	51.063.547.139
	<b>6.043.356</b>	<b>88.267.787.488</b>	<b>90.634.482.673</b>	<b>3.045.332.452</b>	<b>678.637.267</b>	<b>90.634.482.673</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**7. Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	30/9/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn có gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm (i)	476.000.000.000	(*)	654.213.238.356	(*)
Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 1 năm (i)	120.000.000.000	(*)	-	-
	596.000.000.000		654.213.238.356	

- (i) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 566.000.000.000 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2023: 564.213.238.356 VND) (Thuyết minh 19).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, lãi suất của tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi dao động từ 2,3% đến 5,7%/năm (31/12/2023: từ 2,5% đến 8,7%/năm).

**(c) Các khoản phải thu về cho vay**

	30/9/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	2,224,167,048,194	(*)	2.890.043.967.369	(*)
Tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán (ii)	68,053,295,182	(*)	61.875.307.875	(*)
	2,292,220,343,376		2.951.919.275.244	

- (i) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc là 90 ngày và hưởng lãi suất dao động từ 7,9% đến 14,8%/năm (31/12/2023: từ 10,0% đến 13,5%/năm). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu dao động từ 50% đến 90% (31/12/2023: từ 50% đến 90%) và tỷ lệ ký quỹ duy trì dao động từ 30% đến 70% (31/12/2023: từ 30% đến 70%).

- (ii) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán được hưởng lãi suất dao động từ 9,5% đến 13,5%/năm (31/12/2023: từ 10,5% đến 13,5%/năm).

- (\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**8. Các khoản phải thu**

	<b>30/9/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi dự thu từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	39.480.482.109	50.865.657.812
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	11.038.409.951	22.028.335.567
Lãi dự thu từ chứng chỉ tiền gửi	-	1.894.087.670
	<hr/>	<hr/>
	<b>50.518.892.060</b>	<b>74.788.081.049</b>
	<hr/>	<hr/>

**9. Phải thu các dịch vụ cung cấp**

	<b>30/9/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu từ hoạt động thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	98.733.999.240	1.461.969.950
Phải thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán	1.608.631.670	1.770.230.617
Phải thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	575.844.602	491.051.396
Phải thu khác	558.849.862	240.824.068
	<hr/>	<hr/>
	<b>101.477.325.374</b>	<b>3.964.076.031</b>
	<hr/>	<hr/>

**10. Các khoản phải thu khác**

	<b>30/9/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán	12.014.276.608	12.095.453.009
Phải thu khác	642.544.017	691.061.131
	<hr/>	<hr/>
	<b>12.656.820.625</b>	<b>12.786.514.140</b>
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi**

**(a) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

	Tại ngày 30/9/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Cho vay giao dịch ký quỹ và lãi dự thu	52.377.478.549	4.842.495.000	47.534.983.549
<hr/>			
	Tại ngày 30/9/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Cho vay giao dịch ký quỹ và lãi dự thu	52.861.963.473	28.820.424.400	24.041.539.073
<hr/>			

Biến động của dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính trong các kỳ như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024 VND	30/9/2023 VND	30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
Số dư đầu kỳ	42.734.474.181	17.386.163.573	30.551.507.140	13.161.395.486
Dự phòng trích lập trong kỳ	4.800.509.368	6.655.375.500	17.999.697.389	10.880.143.587
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	-	(1.016.220.980)	-
Số dư cuối kỳ	47.534.983.549	24.041.539.07	47.534.983.549	24.041.539.073

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi (tiếp theo)**

**(b) Dự phòng phải thu khó đòi**

	Tại ngày 30/9/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.593.792.002	3.188.335.450	8.405.456.552
	Tại ngày 30/9/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.398.844.833	3.771.980.370	7.626.864.463

Biến động của dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính trong các kỳ như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024 VND	30/9/2023 VND	30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
Số dư đầu kỳ	7.428.116.589	7.773.846.869	6.893.691.319	7.453.138.926
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	977.339.963	(146.982.406)	1.511.765.233	173.725.537
Số dư cuối kỳ	8.405.456.552	7.626.864.463	8.405.456.552	7.626.864.463

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***12. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/9/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo trì phần mềm	1.089.367.846	725.350.312
Chi phí thuê trả trước	431.661.667	519.961.414
Các chi phí khác	3.811.285.556	3.251.991.743
	<hr/>	<hr/>
	5.332.315.069	4.497.303.469

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>30/9/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ và dụng cụ	3.383.526.480	5.382.643.332
Phần mềm	2.279.272.954	2.657.600.356
Thiết bị công nghệ thông tin	298.036.838	1.304.324.849
Nâng cấp văn phòng	5.909.296.710	8.593.137.409
Các chi phí khác	531.548.370	350.083.414
	<hr/>	<hr/>
	12.401.681.352	18.287.789.360

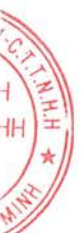
Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/9/2024</b>	<b>30/9/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	18.287.789.360	16.785.221.733
Tăng trong kỳ	1.742.464.308	6.190.897.878
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.186.551.504	4.444.805.232
Phân bổ trong kỳ	(8.815.123.820)	(8.456.668.634)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	12.401.681.352	18.964.256.209



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình****Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024**

	<b>Nâng cấp tài sản thuê VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Đồ đạc và trang bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	601.182.219	43.466.790.576	2.265.440.000	895.988.569	47.229.401.364
Chuyển qua từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	33.912.000	33.912.000
Tăng trong kỳ	-	4.548.830.000	-	-	4.548.830.000
Số dư cuối kỳ	601.182.219	48.015.620.576	2.265.440.000	929.900.569	51.812.143.364
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	601.182.219	30.264.610.613	2.265.440.000	293.143.467	33.424.376.299
Khấu hao trong kỳ	-	4.690.633.337	-	138.938.118	4.829.571.455
Số dư cuối kỳ	601.182.219	34.955.243.950	2.265.440.000	432.081.585	38.253.947.754
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	-	13.202.179.963	-	602.845.102	13.805.025.065
Số dư cuối kỳ	-	13.060.376.626	-	497.818.984	13.558.195.610



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	601.182.219	42.761.030.634	2.265.440.000	453.522.969	46.081.175.822
Chuyển qua từ xây dựng cơ bản dờ dang	-	-	-	390.660.160	390.660.160
Tăng trong kỳ	-	529.609.190	-	-	529.609.190
Thanh lý	-	(454.295.580)	-	-	(454.295.580)
Số dư cuối kỳ	601.182.219	42.836.344.244	2.265.440.000	844.183.129	46.547.149.592
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	601.182.219	25.517.197.597	1.985.556.935	140.855.117	28.244.791.868
Khấu hao trong kỳ	-	3.990.444.559	279.883.065	107.906.706	4.378.234.330
Thanh lý	-	(454.295.580)	-	-	(454.295.580)
Số dư cuối kỳ	601.182.219	29.053.346.576	2.265.440.000	248.761.823	32.168.730.618
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	-	17.243.833.037	279.883.065	312.667.852	17.836.383.954
Số dư cuối kỳ	-	13.782.997.668	-	595.421.306	14.378.418.974

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản cố nguyên giá là 18.597.988.925 VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2023: 16.813.082.725 VND).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**14. Tài sản cố định vô hình**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024	30/9/2023
	Phần mềm	Phần mềm
	máy vi tính	máy vi tính
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	26.091.616.400	25.271.616.400
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	5.244.100.000	480.000.000
Tăng trong kỳ	4.844.000.000	300.000.000
Số dư cuối kỳ	36.179.716.400	26.051.616.400
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	16.151.326.956	13.087.003.384
Phân bổ trong kỳ	2.668.951.438	2.289.944.459
Số dư cuối kỳ	18.820.278.394	15.376.947.843
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	9.940.289.444	12.184.613.016
Số dư cuối kỳ	17.359.438.006	10.674.668.557

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 8.596.466.400 VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2023: 8.596.466.400 VND).

**15. Ký quỹ, ký cược dài hạn**

	30/9/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền ký quỹ thuê văn phòng, nhà ở và xe hơi	5.451.474.315	5.637.869.733

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính	20%	10.524.834.533	6.600.398.133
Chi phí trích trước	20%	605.414.879	426.212.472
Chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC ghi nhận theo FVTPL	20%	54.594.509	37.853.642
		11.184.843.921	7.064.464.247
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC ghi nhận theo FVTPL	20%	(2.018.633.677)	(473.339.036)
		9.166.210.244	6.591.125.211

**17. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
Số dư đầu kỳ	16.964.116.068	14.464.116.068
Tiền nộp thêm trong kỳ	1.672.969.148	1.884.661.158
Thu nhập lãi trong kỳ	827.030.852	615.338.842
	19.464.116.068	16.964.116.068

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***18. Tài sản dài hạn khác**

	<b>30/9/2024</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>
Quỹ bù trừ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh	10.074.559.455	10.059.454.943

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ban hành về Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ hoạt động chứng khoán phái sinh, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh (“Quỹ bù trừ”) bằng tiền hoặc chứng khoán. Mức đóng góp ban đầu tối thiểu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung.

Biến động của tiền gửi tại Quỹ bù trừ trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/9/2024</b> <b>VND</b>	<b>30/9/2023</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	10.059.454.943	10.039.238.233
Lãi phát sinh trong kỳ	15.104.512	15.021.800
Số dư cuối kỳ	10.074.559.455	10.054.260.033

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**19. Vay ngắn hạn**

Diễn giải	Nguyên tệ	Số dư đầu kỳ tại ngày	Số tăng trong kỳ	(Số trả trong kỳ)	Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số dư cuối kỳ
		1/1/2024				VND
<b>Khoản vay ngắn hạn từ</b>						
▪ Ngân hàng trong nước	VND	377.000.000.000	2.516.533.000.000	(2.743.533.000.000)	-	150.000.000.000
▪ Ngân hàng nước ngoài	USD	1.613.040.000.000	3.093.445.000.000	(3.234.369.000.000)	(9.260.000.000)	1.462.856.000.000
		1.990.040.000.000	5.609.978.000.000	(5.977.902.000.000)	(9.260.000.000)	1.612.856.000.000

- (i) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng là 45.401.862.854 VND (31/12/2023: 105.450.372.851 VND) (Thuyết minh 5) và 566.000.000.000 VND (31/12/2023: 564.213.238.356 VND) (Thuyết minh 7(b)).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, lãi suất của các khoản vay này dao động từ 3,7% đến 7,1%/năm (31/12/2023: từ 3,0% đến 7,7%/năm).



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**20. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	332.329.869.420	294.490.534.600
Thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	1.835.180.000	78.743.108.360
Chứng quyền có đảm bảo phải trả (*)	-	6.479.570.000
Phải trả khác	22.840.000	9.408.104.000
	334.187.889.420	389.121.316.960

(\*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số lượng chứng quyền có đảm bảo mà Công ty phát hành như sau:

	30/9/2024		31/12/2023	
	Được phép phát hành Đơn vị	Đang lưu hành Đơn vị	Được phép phát hành Đơn vị	Đang lưu hành Đơn vị
CHPG2314	-	-	3.000.000	1.934.200

**21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số dư đầu kỳ tại ngày 1/1/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số khấu trừ/ số đã nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ tại ngày 30/9/2024	
				Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.876.238.675	3.131.669.987	(8.719.340.658)	1.711.431.996	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.122.225.824	73.094.911.302	(74.553.357.779)	-	5.663.779.347
Thuế giá trị gia tăng	15.828.533	116.462.624	(115.623.479)	-	16.667.678
Thuế nhà thầu nước ngoài	968.005.930	9.383.093.128	(9.348.541.770)	-	1.002.557.288
	11.982.298.962	85.726.137.041	(92.736.863.686)	1.711.431.996	6.683.004.313

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Số dư đầu kỳ tại ngày 1/1/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số khấu trừ/ số đã nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ tại ngày 30/9/2023	
				Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.875.701.514	7.652.641.525	(14.534.752.098)	3.006.409.059	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.232.466.822	69.035.889.195	(70.923.523.856)	-	8.344.832.161
Thuế giá trị gia tăng	20.445.759	61.094.534	(80.646.554)	-	893.739
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.126.398.046	8.879.703.957	(9.053.314.182)	-	952.787.821
	<b>15.255.012.141</b>	<b>85.629.329.211</b>	<b>(94.592.236.690)</b>	<b>3.006.409.059</b>	<b>9.298.513.721</b>

## 22. Chi phí phải trả

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí cho nhân viên	7.155.833.968	11.185.869.371
Chi phí giao dịch chứng khoán	2.422.451.098	3.240.189.252
Chi phí lãi	3.795.201.806	5.820.169.366
Phí tư vấn	106.106.327	92.803.065
Các chi phí khác	3.903.360.043	2.972.765.050
	<b>17.382.953.242</b>	<b>23.311.796.104</b>

## 23. Các khoản phải trả khác

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả cổ tức	2.095.392.513	1.823.928.393
Các khoản phải trả cho khách hàng	240.570.000	9.884.000.000
Các khoản phải trả khác	38.982.547	12.407.236
	<b>2.374.945.060</b>	<b>11.720.335.629</b>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và phát hành của Công ty là:

	<b>30/9/2024</b>		<b>31/12/2023</b>	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	150.009.819	1.500.098.190.000	150.009.819	1.500.098.190.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> Cổ phiếu phổ thông	150.009.819	1.500.098.190.000	150.009.819	1.500.098.190.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b> Cổ phiếu phổ thông	(490)	(1.185.000)	(490)	(1.185.000)
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> Cổ phiếu phổ thông	150.009.329	1.500.097.005.000	150.009.329	1.500.097.005.000

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty quyết định chia cổ tức với số tiền là 45.002 triệu VND từ lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (2023: 30.002 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**25. Lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL**

<b>Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2024</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá bán trung bình VND</b>	<b>Tiền thu được VND</b>	<b>Giá vốn VND</b>	<b>Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND</b>
<b>Các TSTC ghi nhận theo FVTPL</b>					
<i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM</i>					
VCG	91.167	17.339	1.580.716.050	1.843.784.590	(263.068.540)
RAL	9.500	139.681	1.326.970.000	1.185.162.343	141.807.657
CNG	26.000	35.122	913.165.000	861.579.525	51.585.475
CTD	15.000	59.813	897.200.000	1.076.900.000	(179.700.000)
BMP	9.000	98.983	890.850.000	897.218.779	(6.368.779)
Các cổ phiếu khác	84.300	43.835	3.695.290.000	3.701.888.903	(6.598.903)
	<b>234.967</b>	<b>39.598</b>	<b>9.304.191.050</b>	<b>9.566.534.140</b>	<b>(262.343.090)</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

<b>Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2023</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá bán trung bình VND</b>	<b>Tiền thu được VND</b>	<b>Giá vốn VND</b>	<b>Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND</b>
<b>Các TSTC ghi nhận theo FVTPL</b>					
<i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM</i>					
HPG	750.400	27.901	20.936.710.000	19.942.061.664	994.648.336
STB	370.600	31.799	11.784.710.000	10.920.368.463	864.341.537
HCM	55.545	29.866	1.658.905.400	1.509.753.851	149.151.549
GAS	15.000	100.159	1.502.390.000	1.458.196.013	44.193.987
PNJ	12.003	81.321	976.095.100	921.865.342	54.229.758
PLX	19.000	38.944	739.940.000	731.346.540	8.593.460
NLG	20.000	34.848	696.950.000	655.600.000	41.350.000
DPR	9.400	61.661	579.610.000	555.654.552	23.955.448
KDH	17.000	33.844	575.350.000	523.100.000	52.250.000
VCG	18.600	26.806	498.600.000	378.653.789	119.946.211
Các cổ phiếu khác	42.680	18.452	787.527.600	781.252.296	6.275.304
	1,330,228	30,624	40.736.788.100	38.377.852.510	2.358.935.590
<b>Chứng quyền</b>					
CHPG2303	914.800	2.989	2.733.998.237	3.142.198.000	(408.199.763)
CHPG2314	4.913.500	3.640	17.886.763.329	18.364.007.000	(477.243.671)
CSTB2311	3.166.900	2.063	6.534.850.894	8.064.059.000	(1.529.208.106)
	8.995.200	3.019	27.155.612.460	29.570.264.000	(2.414.651.540)
	10.325.428	6.575	67.892.400.560	67.948.116.510	(55.715.950)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024	Số lượng	Giá bán bình quân VND	Tiền thu được VND	Giá vốn VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND
<b>Tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL</b>					
<i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM</i>					
HPG	1.091.000	29.138	31.789.650.000	29.327.327.091	2.462.322.909
VCG	151.167	19.724	2.981.616.050	3.277.649.569	(296.033.519)
RAL	16.800	138.348	2.324.240.000	2.022.620.800	301.619.200
SSI	60.000	35.986	2.159.150.000	2.178.850.000	(19.700.000)
GAS	24.000	80.992	1.943.800.000	1.892.940.953	50.859.047
SZC	46.000	41.764	1.921.125.000	1.496.773.288	424.351.712
BMP	17.000	104.027	1.768.460.000	1.480.974.836	287.485.164
PVD	53.000	30.504	1.616.700.000	1.571.736.904	44.963.096
Các cổ phiếu khác	545.363	37.904	20.671.593.860	20.289.429.428	382.164.432
	2.004.330	33.516	67.176.334.910	63.538.302.869	3.638.032.041
<b>Chứng quyền</b>					
CHPG2314	2.424.100	3.244	7.862.635.789	8.733.303.500	(870.667.711)
	4.428.430	16.945	75.038.970.699	72.271.606.369	2.767.364.330



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023	Số lượng	Giá bán bình quân VND	Tiền thu được VND	Giá vốn VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND
<b>Tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL</b>					
<i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM</i>					
HPG	932.327	26.750	24.940.049.300	23.893.511.571	1.046.537.729
STB	370.626	31.799	11.785.501.700	10.920.973.329	864.528.371
FPT	34.653	82.812	2.869.696.800	2.719.242.403	150.454.397
GAS	24.040	102.373	2.461.045.100	2.415.555.913	45.489.187
MBB	105.673	19.631	2.074.443.650	1.937.748.694	136.694.956
SAB	11.220	184.543	2.070.570.000	2.017.253.818	53.316.182
HCM	55.545	29.866	1.658.905.400	1.509.753.851	149.151.549
PNJ	14.329	81.648	1.169.933.900	1.126.800.384	43.133.516
PLX	19.000	38.944	739.940.000	731.346.540	8.593.460
NLG	20.000	34.848	696.950.000	655.600.000	41.350.000
Các cổ phiếu khác	199.009	27.976	5.567.508.350	5.471.999.979	95.508.371
	1.786.422	31.367	56.034.544.200	53.399.786.482	2.634.757.718
<b>Chứng quyền</b>					
CHPG2303	1.781.200	2.524	4.495.860.000	4.867.811.000	(371.951.000)
CHPG2314	4.913.500	3.640	17.886.763.329	18.364.007.000	(477.243.671)
CSTB2311	3.166.900	2.063	6.534.850.894	8.064.059.000	(1.529.208.106)
	9.861.600	2.932	28.917.474.223	31.295.877.000	(2.378.402.777)
	11.648.022	7.293	84.952.018.423	84.695.663.482	256.354.941

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**26. Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024	30/9/2023	30/9/2024	30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	9.449.233.877	15.540.487.725	26.442.621.138	57.974.054.231

**27. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024	30/9/2023	30/9/2024	30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	62.295.845.550	85.151.889.601	207.555.457.565	221.389.254.820
Thu nhập tiền lãi từ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán	1.820.751.593	3.819.864.261	8.414.229.100	8.343.402.105
	64.116.597.143	88.971.753.862	215.969.686.665	229.732.656.925

**28. Chi phí môi giới chứng khoán**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024	30/9/2023	30/9/2024	30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương cho nhân viên	12.979.393.183	13.196.182.485	39.768.028.746	37.715.188.459
Hoa hồng cho nhân viên môi giới	10.704.976.762	19.201.011.807	41.754.166.066	39.141.047.427
Phí môi giới chứng khoán	6.678.299.399	9.482.730.977	24.466.212.006	22.123.271.012
Chi phí thuê	3.871.051.566	3.768.930.002	11.531.723.003	10.542.092.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.009.770.782	3.377.499.979	8.896.303.227	8.546.402.764
Chi phí công cụ và dụng cụ	691.649.166	1.097.127.298	2.446.043.571	2.708.908.113
Khấu hao và phân bổ	132.853.491	115.762.506	393.779.453	298.579.354
Chi phí khác	765.296.841	831.786.699	2.241.208.209	2.528.085.071
	38.833.291.190	51.071.031.753	131.497.464.281	123.603.575.000

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***29. Chi phí lãi**

	<b>Kỳ ba tháng kết thúc ngày</b>		<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/9/2024</b>	<b>30/9/2023</b>	<b>30/9/2024</b>	<b>30/9/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	30.906.345.042	40.290.525.604	99.060.728.345	107.176.101.402
Chi phí lãi cho tiền gửi của khách hàng cho các giao dịch chứng khoán	314.520.546	255.694.147	911.748.671	663.605.104
	<b>31.220.865.588</b>	<b>40.546.219.751</b>	<b>99.972.477.016</b>	<b>107.839.706.506</b>

**30. Chi phí quản lý**

	<b>Kỳ ba tháng kết thúc ngày</b>		<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/9/2024</b>	<b>30/9/2023</b>	<b>30/9/2024</b>	<b>30/9/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lương cho nhân viên	11.766.736.621	10.972.342.624	34.633.053.914	33.097.557.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.063.989.286	7.826.820.892	23.171.511.643	23.769.520.033
Chi phí thuê	1.924.181.542	1.958.069.362	5.678.993.515	5.553.018.120
Khấu hao và phân bổ	2.484.012.952	2.077.170.668	7.104.743.440	6.369.599.435
Chi phí công cụ và dụng cụ	2.288.436.069	1.838.690.857	6.987.957.374	5.506.914.884
Chi phí khác	797.052.835	931.368.119	3.376.116.003	3.316.984.792
	<b>26.324.409.305</b>	<b>25.604.462.522</b>	<b>80.952.375.889</b>	<b>77.613.594.709</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**31. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024	30/9/2023	30/9/2024	30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>				
Kỳ hiện hành	(1.711.431.996)	(3.006.409.059)	3.129.120.547	7.585.589.362
Dự phòng thiếu của những kỳ trước	-	-	2.549.440	67.052.163
	(1.711.431.996)	(3.006.409.059)	3.131.669.987	7.652.641.525
<b>Lợi ích thuế hoãn lại</b>				
Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(899.383.917)	(1.218.743.665)	(2.575.085.033)	(2.165.323.835)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.610.815.913)	(4.225.152.724)	556.584.954	5.487.317.690

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ ba tháng tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024	30/9/2023	30/9/2024	30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(13.293.938.313)	(21.173.836.965)	1.976.440.369	25.608.076.408
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(2.658.787.663)	(4.234.767.393)	395.288.074	5.121.615.282
Chi phí không được khấu trừ thuế	65.201.750	13.784.909	207.976.240	328.867.061
Thu nhập không bị tính thuế	(17.230.000)	(4.170.240)	(49.228.800)	(30.216.816)
Dự phòng thiếu của những kỳ trước	-	-	2.549.440	67.052.163
	(2.610.815.913)	(4.225.152.724)	556.584.954	5.487.317.690

**(c) Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**32. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**(i) (Lỗ)/lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024	30/9/2023	30/9/2024	30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
(Lỗ)/lãi thuần trong kỳ	(10.683.122.400)	(16.948.684.241)	1.419.855.415	20.120.758.718

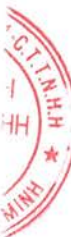
**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024	30/9/2023	30/9/2024	30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	150.009.819	150.009.819	150.009.819	150.009.819
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ	(490)	(490)	(490)	(490)
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông trong kỳ	150.009.329	150.009.329	150.009.329	150.009.329

**(iii) (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024	30/9/2023	30/9/2024	30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(71)	(113)	9	134

Công ty không có bất kỳ cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong năm. Theo đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu không được trình bày.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**33. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ này, trong kỳ Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
<b>Cổ đông lớn</b>		
<b>Phu Hung Far East Holding Corporation</b>		
Cổ tức bằng tiền đã trả	20.701.380.000	13.800.920.000
<b>New Beam International Inc</b>		
Cổ tức bằng tiền đã trả	7.853.023.500	5.235.349.000
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	65.023.034	64.316.263
<b>An Thinh Development Co.,Ltd</b>		
Cổ tức bằng tiền đã trả	5.234.220.000	11.305.394.400
<b>Công ty liên quan khác</b>		
<b>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng</b>		
Cổ tức bằng tiền đã trả	941.054.100	-
Thanh toán phí bảo hiểm	74.491.776	83.986.180
Phí quản lý sổ cổ đông	20.454.544	20.454.543
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	7.833.505	7.747.185
<b>Freshfields Capital Corporation</b>		
Cổ tức bằng tiền đã trả	387.145.800	258.097.200
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	3.205.566	3.170.724
<b>Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái</b>		
Cổ tức bằng tiền đã trả	2.242.024.500	1.494.683.000
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	18.563.963	18.362.182
<b>Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Phú Hưng</b>		
Phí dịch vụ	1.228.290.323	3.016.016.129
Phí giao dịch	25.596.685	-
<b>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng</b>		
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	3.325.028	3.241.398
Phí quản lý sổ cổ đông	33.964.648	34.090.910

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**33. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Số dư tại ngày	
	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
<b>Cổ đông lớn</b>		
<b>An Thinh Development Limited</b>		
Phải thu phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	3.087.017	3.087.017
<b>New Beam International Inc</b>		
Phải thu phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	7.303.312	10.178.971
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái</b>		
Phải trả tiền gửi giao dịch chứng khoán	2.276.266.828	52.336.500
<b>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng</b>		
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	880.171	822.961
Doanh thu chưa thực hiện	16.422.288	-
<b>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng</b>		
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	-	151.573
Phải trả tiền gửi giao dịch chứng khoán	10.510.798	6.567.365
Doanh thu chưa thực hiện	23.106.059	-
<b>Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Phú Hưng</b>		
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	499.918	1.250
<b>Freshfields Capital Corporation</b>		
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	360.046	336.817

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**33. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)**

**Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt**

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
<b>Tổng Giám đốc</b>		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.494.475.479	1.381.854.995
<b>Người quản lý khác</b>		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.439.361.265	2.094.355.634
<b>Thành viên Ban Kiểm soát</b>		
Thù lao	720.000.000	720.000.000
<b>Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Nguyễn Đoàn Hùng – Thành viên	240.000.000	240.000.000
Ông Wu. Jin-Jeng – Thành viên	240.000.000	240.000.000
Ông Chen Chia Ken – Thành viên	240.000.000	240.000.000
Bà Liu. Hsiu-Mei – Thành viên	240.000.000	240.000.000

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**34. Báo cáo bộ phận**

**(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác.

	<b>Mã số</b>	<b>Môi giới chứng khoán VND</b>	<b>Tự doanh chứng khoán VND</b>	<b>Kinh doanh nguồn vốn VND</b>	<b>Các bộ phận khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</b>						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	31.451.684.389	1.520.953.048	77.167.550.771	2.218.890.932	112.359.079.140
2. Chi phí trực tiếp	02	38.700.437.699	1.699.400.231	74.722.261.941	2.558.955.353	117.681.055.224
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	132.853.491	-	2.484.012.952	-	2.616.866.443
4. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	04	-	(420.839.198)	-	-	(420.839.198)
5. Dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	5.777.849.331	-	5.777.849.331
6. Thu nhập khác – thuần	06	-	-	-	132.271.015	132.271.015
7. Chi phí khác	07	-	-	-	130.356.668	130.356.668
<b>(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế (08 = 01 + 06 – 02 – 03 – 04 – 05 – 07)</b>	<b>08</b>	<b>(7.381.606.801)</b>	<b>242.392.015</b>	<b>(5.816.573.453)</b>	<b>(338.150.074)</b>	<b>(13.293.938.313)</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024</b>						
Tài sản bộ phận		151.764.453.554	79.228.608.432	3.311.672.313.154	2.187.094.228	3.544.852.469.368
Nợ phải trả bộ phận		341.720.766.814	305.705.846	1.632.991.191.905	1.425.201.677	1.976.442.866.242



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**34. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
<b>Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</b>						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	48.793.438.502	6.051.115.379	109.463.718.569	1.684.834.039	165.993.106.489
2. Chi phí trực tiếp	02	50.955.269.247	3.600.585.583	119.459.287.553	2.148.972.195	176.164.114.578
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	115.762.506	-	2.077.170.668	-	2.192.933.174
4. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	04	-	2.458.471.921	-	-	2.458.471.921
5. Dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	6.508.393.094	-	6.508.393.094
6. Thu nhập khác – thuần	06	-	-	-	160.469.312	160.469.312
7. Chi phí khác	07	-	-	-	3.500.000	3.500.000
<b>Lỗ trước thuế (08 = 01 + 06 – 02 – 03 – 04 – 05 – 07)</b>	<b>08</b>	<b>(2.277.593.251)</b>	<b>(7.942.125)</b>	<b>(18.581.132.746)</b>	<b>(307.168.844)</b>	<b>(21.173.836.966)</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>						
Tài sản bộ phận		55.628.313.088	90.734.283.749	3.892.105.544.586	2.270.228.475	4.040.738.369.898
Nợ phải trả bộ phận		383.915.984.686	325.900.048	2.026.951.537.636	17.552.401.117	2.428.745.823.487

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</b>						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	117,114,549,262	12,094,089,170	262,398,606,981	5,872,119,044	397,479,364,457
2. Chi phí trực tiếp	02	131.103.684.828	5.535.534.310	225.764.632.730	6.841.484.891	369.245.336.759
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	393.779.453	-	7.104.743.440	-	7.498.522.893
4. Trợ cấp giảm các khoản đầu tư	04	-	(581.027.637)	-	-	(581.027.637)
5. Dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	19.511.462.622	-	19.511.462.622
6. Thu nhập khác – thuần	06	-	-	-	300.327.020	300.327.020
7. Chi phí khác	07	-	-	-	128.956.471	128.956.471
<b>(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế (08 = 01 + 06 – 02 – 03 – 04 – 05 – 07)</b>	<b>08</b>	<b>(14.382.915.019)</b>	<b>7.139.582.497</b>	<b>10.017.768.189</b>	<b>(797.995.298)</b>	<b>1.976.440.369</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024</b>						
Tài sản bộ phận		151.764.453.554	79.228.608.432	3.311.672.313.154	2.187.094.228	3.544.852.469.368
Nợ phải trả bộ phận		341.720.766.814	305.705.846	1.632.991.191.905	1.425.201.677	1.976.442.866.242

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</b>						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	109.197.287.169	7.741.249.957	323.622.126.327	4.340.684.841	444.901.348.294
2. Chi phí trực tiếp	02	123.304.995.646	5.367.030.183	264.531.576.665	5.551.800.903	398.755.403.397
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	298.579.354	-	6.369.599.435	-	6.668.178.789
4. Trợ cấp giảm các khoản đầu tư	04	-	2.503.332.273	-	-	2.503.332.273
5. Dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	11.053.869.124	-	11.053.869.124
6. Thu nhập khác – thuần	06	-	-	-	254.711.899	254.711.899
7. Chi phí khác	07	-	-	-	567.200.202	567.200.202
<b>(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế (08 = 01 + 06 – 02 – 03 – 04 – 05 – 07)</b>	<b>08</b>	<b>(14.406.287.831)</b>	<b>(129.112.499)</b>	<b>41.667.081.103</b>	<b>(1.523.604.365)</b>	<b>25.608.076.408</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>						
Tài sản bộ phận		55.628.313.088	90.734.283.749	3.892.105.544.586	2.270.228.475	4.040.738.369.898
Nợ phải trả bộ phận		383.915.984.686	325.900.048	2.026.951.537.636	17.552.401.117	2.428.745.823.487

**(ii) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (tức là một bộ phận đơn lẻ).



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**35. Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/9/2024</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	24.713.747.644	26.763.954.317
Từ hai đến năm năm	22.298.453.931	38.159.173.523
	<hr/>	<hr/>
	47.012.201.575	64.923.127.840

**36. Yếu tố thời vụ hay chu kỳ**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ.

**37. Những thay đổi trong cấu trúc Công ty**

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cấu trúc của Công ty trong các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

Ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh  
Kế toán viên

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc



